

THÀNH PHẦN LOÀI CÂY GỖ GẬP Ở NAM CAM LY THUỘC CAO NGUYÊN LÂM VIÊN, TỈNH LÂM ĐỒNG

NGUYỄN DUY CHÍNH, NÔNG VĂN TIẾP

Trường đại học Đà Lạt

TRẦN VĂN TIẾN

Trung tâm nghiên cứu lâm sinh Lâm Đồng

Khu rừng Nam Cam Ly cách thành phố Đà Lạt 12 km về phía tây nam, nằm ở độ cao từ 1200-1500 m so với mặt biển. Ở đây có hai kiểu rừng chính: kiểu rừng kín thường xanh cây lá rộng và kiểu rừng thưa cây lá kim với loài ưu thế là thông ba lá. Đây là khu rừng tự nhiên đang được chuyển hoá thành vườn sưu tập thực vật bởi tính đa dạng về thành phần loài cây, bởi ý nghĩa về cảnh quan môi trường và cả những thuận lợi về vị trí địa lý ngay sát một thành phố du lịch lớn.

Đến nay, vẫn chưa có những nghiên cứu về thực vật dành cho khu vực này, kể cả những nghiên cứu về thành phần loài cây gỗ, cây gỗ quý hiếm là những đối tượng cần quan tâm. Vì vậy, từ năm 1999 đến 2001, Bộ môn Tài nguyên - Môi trường của Trường đại học Đà Lạt kết hợp với Trung tâm nghiên cứu lâm sinh Lâm Đồng tiến hành nghiên cứu thành phần loài thực vật của khu rừng này. Kết quả bước đầu đã thu thập được 141 loài cây gỗ, đó là thành phần loài cây gỗ cơ bản phân bố ở khu rừng này. Các loài đó thuộc về hàng loạt các họ của hai ngành Thông (Pinophyta) và Mộc lan (Magnoliophyta). Cá thể của nhiều loài cây gỗ đó đã tham gia tạo tầng ưu thế sinh thái.

I. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Thu mẫu

Tổ chức các tuyến điều tra theo hướng, theo các kiểu địa hình từ vùng thấp ven suối đến các đỉnh đồi, rông núi ở cả hai kiểu rừng, nơi tiếp giáp hai kiểu rừng.

Hái mẫu đủ tiêu chuẩn định loại; đối với các

cây gỗ có đường kính lớn (có cây đường kính đến 2 m) thì lợi dụng cây gỗ nhỏ bên cạnh trèo chuyên cành để thu mẫu.

Việc nghiên cứu ngoài thực địa được tổ chức làm nhiều đợt trong cả mùa mưa và mùa khô, mỗi đợt kéo dài từ 15 đến 30 ngày. Thực tế chúng tôi đã tổ chức thành 4 đợt, có những cá thể được thu mẫu đến 2-3 lần, nhằm có đủ các dẫn liệu về hoa, quả.

Các mẫu vật được ép, sấy xử lý theo phương pháp thông thường và lưu trữ tại Phòng thí nghiệm thực vật bậc cao của Trường đại học Đà Lạt. Số hiệu mẫu vật lấy theo tên người thu mẫu là Nguyễn Duy Chính (NDC).

2. Định loại

Việc định loại được tiến hành bằng phương pháp hình thái so sánh. Bên cạnh việc sử dụng các tài liệu, kính lúp 2 mắt trong phòng thí nghiệm thực vật bậc cao của Trường đại học Đà Lạt, chúng tôi còn tiến hành so sánh với các mẫu vật lưu trữ tại Bảo tàng thực vật, 85 Trần Quốc Toản, thành phố Hồ Chí Minh.

II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra thành phần loài cây gỗ cơ bản ở khu rừng Nam Cam Ly trên cao nguyên Lâm viên là 141 loài cây gỗ thuộc 89 chi 44 họ của hai ngành Pinophyta và Magnoliophyta. Trong đó, ngành Thông chỉ có 8 loài, số còn lại thuộc ngành Mộc lan. Các họ thuộc ngành Magnoliophyta được chúng tôi sắp xếp trong danh lục theo thứ tự trên dưới căn cứ theo hệ thống ngành thực vật có hoa của A. Takhtajan, 1973.

**DANH LỤC CÁC LOÀI CÂY GỖ GẶP Ở VÙNG NAM CAM LY
THUỘC CAO NGUYÊN LÂM VIÊN, TỈNH LÂM ĐỒNG**

STT	Số hiệu tiêu bản (NDC)	Tên khoa học	Tên Việt Nam
(1)	(2)	(3)	(4)
PINOPHYTA			NGÀNH THÔNG
Cephalotaceae			Họ Phi
1	874	<i>Cephalotaxus oliveri</i> Mast	Phi lược bé
Pinaceae			Họ Thông
2	799	<i>Keteleeria evelyniana</i> Mast.	Du sam
3	796	<i>Pinus kesiya</i> Royle ex Gordon	Thông 3 lá
Podocarpaceae			Họ Kim giao
4	958	<i>Dacrydium pierrei</i> Hickel	Hoàng đàn giả
5	963	<i>Nageia wallichiana</i> (Presl.) Kuntze	Kim giao wallich
6	944	<i>Podocarpus imbricatus</i> (Blume) Laubent.	Bạch tùng, thông nàng
7	980	<i>Podocarpus nerifolius</i> D. Don	Thông tre
Taxaceae			Họ Thông đỏ
8	975	<i>Taxus wallichiana</i> Zucc.	Thanh tùng, sam hạt đỏ
MAGNOLIOPHYTA			NGÀNH MỘC LAN
Magnoliaceae			Họ Mộc lan
9	918	<i>Manglietia chevalieri</i> Dandy	Giổi chevalier
10	972	<i>Manglietia conifera</i> Dandy	Mỡ (vàng tâm)
11	1008	<i>Michelia hypolampra</i> Dandy	Rô vành
12	893	<i>Michelia kisopa</i> Buch.- Ham. ex DC.	Giổi kon tum
Annonaceae			Họ Na
13	996	<i>Goniothalamus yunnanensis</i> W.T.Wang	Giác đế vân nam
14	862	<i>Polyalthia simiarum</i> ssp. cochinchinensis Ban	Quần đầu khỉ
Myristicaceae			Họ Máu chó
15	811	<i>Knema pachycarpa</i> De Wilde.	Máu chó trái dày
Lauraceae			Họ Long não
16	814	<i>Actinodaphne perlucida</i> C.K. Aller	Bộp suốt
17	1002	<i>Actinodaphne rehderiana</i> (Allen) Kosterm.	Bộp rehder
18	908	<i>Alseodaphne rhododendropsis</i> Kosterm.	Vàng trắng, hồng mộc
19	865	<i>Beilschmiedia sphaerocarpa</i> Lecomte	Chập chọa
20	829	<i>Cinnamomum kunstleri</i> Ridl.	Quế kunsler
21	838	<i>Cinnamomum longipes</i> (Jonhst.) Kosterm.	Re cọng dài
22	880	<i>Cinnamomum mairei</i> Levl.	Quế bạc
23	825	<i>Cinnamomum parthenoxylon</i> Meissn.	Xá xỉ, re hương
24	954	<i>Cinnamomum songcaurium</i> (Ham.) Kosterm.	Mảnh sảnh

(1)	(2)	(3)	(4)
25	823, 970	<i>Dehaasia caesia</i> Blume	Cá đuối lục lam
26	851, 907	<i>Dehaasia cuneata</i> (Blume) Blume	Cá đuối chót bướm
27	895, 937	<i>Endiandra rubessens</i> Blume ex Miq.	Khuyết hùng đỏ
28	921	<i>Lindera thomsonii</i> Allen.	Liên đàn
29	1013	<i>Litsea cambodiana</i> Lecomte	Bời lời cambode
30	977	<i>Litsea chartacea</i> (Nees) Hook. f.	Bời lời da
31	961	<i>Litsea griffithii</i> var. <i>annamensis</i> Liou	Bời lời trung bộ
32	971	<i>Litsea monopetala</i> (Roxb.) Pers.	Mò giấy
33	1020	<i>Litsea panamonia</i> (Nees) Hook. f.	Bời lời chụm
34	989	<i>Litsea salmonea</i> A.Chev.	Bời lời thịt cá hồi
35	928	<i>Neolitsea buisanensis</i> Yam. & Kam.	Nô buison
36	812	<i>Neolitsea poilanei</i> Liou	Tân bời poilane
Illiciaceae			Họ Hồi
37	933	<i>Illicium cambodianum</i> Hance	Đại hồi cambode
Hamamelidaceae			Họ Hồng quang
38	942	<i>Rhodoleia championii</i> Hook.	Hồng quang
Ulmaceae			Họ Du
39	822	<i>Celtis japonica</i> Planch.	Sếu đông
40	826	<i>Celtis tetrandra</i> Roxb.	Sếu bốn nhị
Moraceae			Họ Dâu tằm
41	896	<i>Artocarpus gomezianus</i> Wall. ex Tréc.	Mít chay
42	818	<i>Artocarpus melinoxylus</i> Gagnep.	Mít gỗ mật, mít nài
43	939	<i>Ficus altissima</i> Blume	Đa tía, đa rất cao
44	899	<i>Ficus annulata</i> Blume	Sung vòng
45	894	<i>Ficus benjamina</i> L.	Si, sanh, gừa
46	832, 875	<i>Ficus pubilimba</i> Merr.	Đa lông, đa phiến có lông
47	824	<i>Ficus superba</i> (Miq.) Miq.	Sung kiêu
Fagaceae			Họ Dẻ
48	802	<i>Castanopsis acuminatissima</i> (Blume) Hance	Dẻ gai lá nhọn
49	805, 881	<i>Castanopsis chinensis</i> (Spreng.) Hance	Dẻ gai
50	857	<i>Castanopsis echinophora</i> A. Camus	Kha thụ mang gai
51	843	<i>Lithocarpus annamensis</i> (Hick. & A. Camus) Barnett	Dẻ trung bộ
52	910	<i>Lithocarpus annamitorum</i> (Hick & A. Camus) A. Camus	Dẻ trường sơn
53	940, 986	<i>Lithocarpus castanopsisifolia</i> (Hayata) Hayata	Dẻ lá dẻ
54	855	<i>Lithocarpus cryptocarpus</i> A. Camus	Dẻ ẩn quả
55	797	<i>Lithocarpus dealbatus</i> (Hook. f. & Thoms.) Rehd.	Dẻ trắng
56	819	<i>Lithocarpus dealbatus</i> var. <i>brachycladus</i> A. Camus	Dẻ lông ngắn

(1)	(2)	(3)	(4)
57	803	<i>Lithocarpus dalatensis</i> A. Camus	Đẻ đà lạt
58	801	<i>Lithocarpus obovatifolius</i> (Hickel & A. Camus) Barnett	Đẻ lá xoan
59	839	<i>Lithocarpus platyphyllus</i> A. Camus	Đẻ lá đẹp
60	998	<i>Lithocarpus pseudosundaicus</i> (Hick. & A. Camus) A. Camus	Đẻ cau, đẻ xanh, sôi lông đá
61	886	<i>Lithocarpus vestitus</i> (Hick. & A. Camus) A. Camus	Đẻ áo
62	889	<i>Quercus chevalieri</i> Hick. & A. Camus	Sôi chevalier
63	833	<i>Quercus glauca</i> ssp. <i>annulata</i> (Smith) A. Camus	Sôi vòng
Clusiaceae			Họ Bứa
64	909, 924	<i>Calophyllum calaba</i> var. <i>bracteatum</i> (Wight) Stevens	Công tía
65	1005	<i>Calophyllum polyanthum</i> Wall. ex Choisy	Công nhiều hoa
66	969	<i>Garcinia poilanei</i> Gagnep.	Bứa poilane
Theaceae			Họ Chè
67	906	<i>Adinandra dongnaiensis</i> Gagnep.	Sum đồng nai
68	1009	<i>Adinandra microcarpa</i> A. Chev. ex Gagnep.	Sum trái nhỏ
69	962	<i>Anneslea fragrans</i> var. <i>ternstroemioides</i> (Gagnep.) Kobuski	Lương xương trà
70	837	<i>Camellia nematodea</i> (Gagnep.) Sealy	Trà hoa tuyến trùng
71	834	<i>Camellia pubicosta</i> Merr.	Trà hoa gân có lông
72	828	<i>Eurya cuneata</i> var. <i>glabra</i> Kobuski	Linh chót bướm
73	1018, 973	<i>Pyrenaria jonquieriana</i> Pierre	Thạch châu jonquier
74	981	<i>Pyrenaria serrata</i> Blume	Thạch châu răng cưa
75	806	<i>Schima wallichii</i> (DC.) Korth.	Vối thuốc
76	997	<i>Ternstroemia gymnanthera</i> (Wight & Arn.) Bedd.	Giang hoa trần
77	815	<i>Ternstroemia penangiana</i> Choisy	Huỳnh nương
Flacourtiaceae			Họ Mùng quân
78	835, 848	<i>Casearia grewiaefolia</i> var. <i>deglabrata</i> Koord. & Valet.	Van núi, kèn
Ericaceae			Họ Đỗ quyên
79	793	<i>Craibiodendron stellatum</i> (Pierre ex Laness.) W.W. Smith	Cáp mộc hình sao
80	794	<i>Lyonia ovalifolia</i> (Wall.) Drude	Lông đèn, bập, rét
Styracaceae			Họ Bồ đề
81	883	<i>Styrax agrestis</i> (Lour.) G. Don	Né, bồ đề
82	948	<i>Styrax benzoin</i> Dryand.	An tức hương
83	915	<i>Styrax serrulatus</i> Roxb.	Bồ đề răng, an tức răng
Symplocaceae			Họ Dung
84	888	<i>Symplocos annamensis</i> Noot.	Dung trung bộ
85	864	<i>Symplocos lucida</i> (Thunb.) Sieb. & Zucc.	Dung láng, dung sáng

(1)	(2)	(3)	(4)
Sapotaceae			Họ Hồng xiêm
86	887	<i>Donella lanceolata</i> (Blume) Aubr.	Săng sáp, sơn xã
87	925	<i>Madhuca pasquieri</i> (Dubard) H.J. Lam & Kerpel	Sến mật, sến năm ngón
88	1021	<i>Payena lanceolata</i> var. <i>annamensis</i> (Lecomte) A. Bruggen	Cà tá
Elaeocarpaceae			Họ Côm
89	927	<i>Elaeocarpus coactilus</i> Gagnep.	Côm nhung
90	913	<i>Elaeocarpus floribundus</i> Blume	Côm trâu
91	912	<i>Elaeocarpus harmandii</i> Pierre	Côm nển, côm harmand
92	860	<i>Elaeocarpus japonicus</i> Sieb. & Zucc.	Côm nhật
93	953	<i>Elaeocarpus kontumensis</i> Gagnep.	Côm kon tum
94	897	<i>Elaeocarpus stipularis</i> Blume	Chan chan, côm lá bẹ
95	983	<i>Sloanea hemsleyana</i> (Ito) Rehd. & Wils.	Sô loan
Tiliaceae			Họ Đay
96	808, 810	<i>Grewia bulot</i> Gagnep.	Bù lốt, cò ke bù lot
Sterculiaceae			Họ Trôm
97	949	<i>Reevesia pubescens</i> Mast.	Trường hùng lông
98	879	<i>Sterculia lanceolata</i> Cav.	Sang sé, trôm thon
Euphorbiaceae			Họ Thầu dầu
99	795	<i>Aporosa ficifolia</i> Baillon	Ngâm lông dày, tai nghé
100	831	<i>Baccaurea harmandii</i> Gagnep.	Giầu gia lông
101	982	<i>Cleistanthus sumatranus</i> (Miq.) Muell.-Arg.	Cách hoa sumatra
102	872	<i>Deutzianthus tonkinensis</i> Gagnep.	Mọ
103	798	<i>Glochidion daltonii</i> (Muell.-Arg.) Kurz	Bọt ếch lá kiếm
104	846	<i>Glochidion sphaerogynum</i> (Muell.-Arg.) Kurz	Sóc cái tròn
105	990	<i>Macaranga indica</i> Wight	Mã rạn ấn
106	817, 993	<i>Ostodes paniculata</i> Blume	Gỗ tâm, óc tốt
107	794	<i>Phyllanthus emblica</i> L.	Me rừng, chùm ruột núi
Thymelacaceae			Họ Trâm
108	804	<i>Aquilaria crassna</i> Pierre ex Lecomte	Trâm, trâm hương
Iteaceae			Họ Lưỡi nai
109	1004	<i>Itea chinensis</i> Hook. & Arn.	Lưỡi nai
Escalloniaceae			Họ Đa hương
110	971	<i>Polyosma dolichocarpa</i> Merr.	Đa hương trái dài
Rosaceae			Họ Hoa hồng
111	916	<i>Malus doumeri</i> (Bois) A. Chev.	Chua chất, táo rừng
112	959	<i>Prunus arborea</i> var. <i>montana</i> (Hook. f.) Kalkm.	Xoan đào tía
Fabaceae			Họ Đậu
113	873, 885	<i>Ormosia xylocarpa</i> Chun ex Merr. & L. Chen	Ràng ràng trái gỗ

(1)	(2)	(3)	(4)
		Mimosaceae	Họ Trinh nữ
114	1022	<i>Archidendron robinsonii</i> (Gagnep.) I. Nielson	Dái heo
		Myrtaceae	Họ Sim
115	867	<i>Syzygium pachysarcum</i> (Gagnep.) Merr. & Perry	Trâm nạc dày
116	836	<i>Syzygium polyanthum</i> (Wight) Walp.	Sắn thuyền
		Anacardiaceae	Họ Xoài
117	951	<i>Canarium album</i> (Lour.) Racuch.	Cà na, trám trắng
118	1019	<i>Gluta megalocarpa</i> (Evrard) Tardieu	Sơn trái to
		Rutaceae	Họ Cam
119	856	<i>Zanthoxylum myriacanthum</i> Wall. ex Hook. f.	Hoàng mộc nhiều gai
		Meliaceae	Họ Xoan
120	830	<i>Chisocheton glomeratus</i> Hiern.	Quéch chụm
121	947	<i>Dysoxylum alliaceum</i> (Blume) Blume	Chạc khế dạng hành
122	807	<i>Dysoxylum binectariferum</i> (Roxb.) Hook. f. ex Bedd.	Huỳnh đàn hai tuyến
123	868	<i>Dysoxylum cauliflorum</i> Hiern.	Đinh hương
124	890	<i>Dysoxylum gobarum</i> (Buch.-Ham.) Merr.	Chạc khế sừng, huỳnh đàn dài
125	941	<i>Toona surenii</i> (Blume) Merr.	Trương vân, xương mộc
		Aceraceae	Họ Thích
126	850	<i>Acer flabellatum</i> Rehd.	Thích lá quạt
127	840	<i>Acer oblongum</i> Wall. ex DC.	Thích lá thuôn
		Sapindaceae	Họ Bồ hòn
128	923, 985	<i>Mischocarpus pentapetalus</i> (Roxb.) Radlk. (<i>Mischocarpus poilanci</i> Gagnep.)	Nây năm cánh, nây poilane
129	816	<i>Nephelium melliferum</i> Gagnep.	Trường vải, bốt
130	882	<i>Xerospermum noronhianum</i> (Blume) Blume	Vải guốc, trường
		Araliaceae	Họ Ngũ gia bì
131	870	<i>Macropanax schmidii</i> C. B. Shang	Đại đình
		Aquifoliaceae	Họ Trâm bụi
132	820	<i>Ilex confertiflora</i> Merr.	Bụi kon tum
		Celastraceae	Họ Dây gối
133	919	<i>Salacia viminea</i> Wall.	Chóp máu dẹo
		Caprifoliaceae	Họ Kim ngân
134	1023	<i>Viburnum sambucinum</i> Reinw.	Vót
		Oleaceae	Họ Nhài
135	892	<i>Linociera ramiflora</i> (Roxb.) Wall. ex G. Don	Hồ bì, buổi
		Apocynaceae	Họ Trúc đào
136	992	<i>Wrightia tinctoria</i> R. Br.	Lòng mức nhuộm
		Rubiaceae	Họ Cà phê
137	900	<i>Aidia pycnantha</i> (Drake) Tirveng.	Găng sai hoa

(1)	(2)	(3)	(4)
138	964	<i>Hymenodictyon orixense</i> (Roxb.) Mabb.	Vỏ dẹt, mắc vòng
139	987	<i>Hypobathrum hoacense</i> Pierre ex Pit.	Hạ đệ
140	884	<i>Rothmannia vietnamensis</i> Tirveng.	Găng việt nam
Verbenaceae			Họ Cỏ roi ngựa
141	898	<i>Tsoongia axillariflora</i> Merr.	Thọ, thọ hoa nách

Kết quả trình bày trong bảng trên đã chỉ rõ họ có nhiều chi nhất là Lauraceae (9 chi). Chi có nhiều loài nhất là *Lithocarpus* (11 loài). Các họ có 1 chi, 1 loài là: Cephalotaxaceae, Taxaceae, Myristicaceae, Illiciaceae, Hamamelidaceae, Flacourtiaceae, Tiliaceae, Thymelacaceae, Iteaceae, Escalloniaceae, Fabaceae, Mimosaceae, Rutaceae, Araliaceae, Aquifoliaceae, Celastraceae, Caprifoliaceae, Oleaceae, Apocynaceae và Verbenaceae. Có 6 loài được ghi trong Sách Đỏ Việt Nam [1]: *Keteleeria evelyniana* Mast. (V), *Dacrydium pierrei* Hickel (K), *Nageia wallichiana* (Presl.) Kuntze (V), *Cinnamomum parthenoxylum* Meissn. (K), *Rho-doleia championii* Hook. f. (V), *Craibiodendron stellatum* (Pierre ex Laness.) W. W. Smith (R). Chúng tôi có đề nghị mới cho loài *Cephalotaxus oliveri* Mast. (phỉ lược bé) ở mức bị đe dọa là V. Loài phỉ lược bé thuộc họ Cephalotaceae, qua quá trình nghiên cứu thực vật ở nhiều điểm thuộc Tây Nguyên và các tỉnh Nam Trung bộ, chúng tôi chỉ thấy chúng xuất hiện ở trạng thái cá thể rất ít cùng với sự tái sinh cây con cũng rất ít. Loài này chúng tôi đã gặp những cá thể cao 30 m, đường kính 1,9 m, gỗ có màu tím đỏ, sáng rất đẹp và gỗ nhẹ, thớ gỗ rất mịn. Nếu so sánh với loài *Nageia wallichiana* (Presl.) Kuntze thì loài *Cephalotaxus oliveri* Mast. hoàn toàn xứng đáng ở mức độ bị đe dọa là V. Đồng thời chúng tôi cũng đề nghị mới cho 2 loài:

- Loài thanh tùng, sam hạt đỏ - *Taxus wallichiana* Zucc. không ở mức R mà lên mức E. Bởi vì, cùng với sự chú ý về giá trị làm thuốc, con người lấy vỏ, lấy lá, lấy cành giâm hom cây, thậm chí chặt hạ cây.

- Loài xá xị, re hương-*Cinnamomum parthenoxylum* Meissn. vẫn tiếp tục bị khai thác gỗ, mà đặc biệt là đào tận gốc để cất tinh dầu. Mặc dù loài này có tái sinh chồi, nhưng đào tận gốc rễ thì ở khu khai thác cây sẽ tuyệt diệt. Chúng tôi đề nghị loài này ở bậc V.

Riêng với loài cáp mộc hình sao - *Craibiodendron stellatum* (Pierre ex Laness.) W.W. Smith, có phân bố rộng ở hai tỉnh Lâm Đông và Kon Tum, là loài cây gỗ nhỏ không có giá trị cao về kinh tế nên không bị đe dọa, không phải loài hiếm (R), vậy nên để ở mức loài bình thường.

Rõ ràng, thành phần loài cây gỗ phân bố ở Nam Cam Ly thuộc cao nguyên Lâm Viên có độ đa dạng sinh học cao. Ở đây lại có cá thể của một số loài đạt đường kính 1,5-2 m (không phải các loài của chi *Ficus*), chứng tỏ đây là khu rừng già. Khu rừng này rất xứng đáng trở thành vườn sưu tập, cần có những đầu tư hơn nữa để duy trì, tái mở rộng và phát triển vốn gen cây rừng tại đây.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường**, 1996: Sách Đỏ Việt Nam, phần thực vật. NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
2. **Lecomte H. (Redacteur)**, 1907-1936: Flore générale de L'Indo-Chine, 1-5. Paris.
3. **Nguyễn Hoàng Nghĩa**, 1997: Bảo tồn nguồn gen cây rừng. NXB Nông nghiệp, Hà Nội.
4. **Nguyễn Nghĩa Thìn**, 1997: Cẩm nang nghiên cứu đa dạng sinh vật. NXB Nông nghiệp, Hà Nội.
5. **Nguyễn Tiến Bản** (Chủ biên), 1983: Danh lục thực vật Tây Nguyên, Viện Sinh vật. Hà Nội.
6. **Nguyễn Tiến Bản**, 2000: Thực vật chí Việt Nam, 1. NXB KH&KT, Hà Nội.
7. **Nguyễn Trường Tư và cs.**, 1980 và 1982: Cây gỗ rừng Việt Nam, 3 và 5. NXB Nông nghiệp.
8. **Phạm Hoàng Hộ**, 1991-1993: Cây cỏ Việt Nam, 1-3, Montreal.
9. **Phan Kế Lộc**, 1984: Tạp chí Sinh học, 6 (4).

10. **Phòng Nghiên cứu thực vật, tỉnh Quảng Đông**, 1974 và 1977: Hải Nam thực vật chí, 3 và 4. NXB Khoa học (tiếng Trung).
11. **Phòng nghiên cứu thực vật, Viện Khoa học Trung Quốc**, 1972, 1974, 1975: Trung Quốc cao đẳng thực vật đồ, 1, 2, 3, 4. NXB Khoa học (Tiếng Trung).
12. **Trần Đăng Hóa và các tác giả**, 1971: Cây gỗ rừng Miền Bắc Việt Nam, 1. NXB NT.
13. **Trần Hoàn Dung** (Chủ biên), 1964 và 1965: Hải Nam Thực vật chí, 1 và 2. NXB Khoa học (tiếng Trung).
14. **Võ Văn Chi, Trần Đình Nghĩa**, 1977: Vận dụng hệ thống thực vật có hoa của Takhtajan vào việc sắp xếp thực vật có hoa ở Việt Nam. Trường đại học Tổng hợp Hà Nội.

TREE COMPOSITION OF THE SOUTH-WEST CAMLY FOREST AREA OF LAMVIEN PLATEAU, LAMDONG PROVINCE

NGUYEN DUY CHINH, NONG VAN TIEP, TRAN VAN TIEN

SUMMARY

The south-west Camly forest area is about 12 km on south-west of the Dalat city, at the altitude of 1200 m to 1500 m. There are two main types of forest distributed here: close evergreen forest and clear pine forest. 141 tree species belonging to 89 genera, 44 families of Pinophyta and Magnoliophyta are collected and identified. Of these species, 6 species are listed in the Red Data Book of Vietnam (1996).

Ngày nhận bài: 26-3-2002